

Số: 23/KH-MNTK

Thống Kênh, ngày 18 tháng 9 năm 2023

## KẾ HOẠCH

### V/v thực hiện các khoản thu góp, ủng hộ năm học 2023 - 2024

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 08 năm 2018 của Bộ GD&ĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

*Căn cứ Công văn số 966/SGDĐT-KHTC ngày 13/8/2018 của Sở GDĐT tỉnh Hải Dương hướng dẫn việc miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

*Căn cứ vào Công văn số 1569/SGDĐT-KHTC ngày 08/9/2023 của Sở GDĐT Hải Dương về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023 - 2024;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Ban đại diện Cha mẹ HS nhà trường họp ngày 17/9/2023;*

Trường Mầm non Thống Kênh lập kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2023 - 2024 như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu**

##### **1. Mục đích**

Thực hiện quản lý thu, chi các khoản trong năm học đúng mục đích, sát thực tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, được sự đồng thuận ủng hộ từ PHHS;

Tăng cường cơ sở vật chất cho nhà trường và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cho công tác dạy học, giáo dục HS; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu dạy-học của thầy và trò;

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên trong thực hiện nhiệm vụ.

## **2. Yêu cầu**

Bám sát văn bản chỉ đạo của các cấp quản lý;

Phù hợp với yêu cầu của nhà trường nhằm phục vụ công tác giáo dục HS;

Sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch, tiết kiệm, thu đủ chi;

Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, được sự ủng hộ nhất trí của 100% phụ huynh toàn trường.

Công khai, dân chủ, minh bạch, đảm bảo hiệu quả công việc.

**II. Đối tượng được hưởng:** Học sinh đang học tập trực tiếp tại nhà trường.

## **III. Hình thức thu**

### **1. Thu theo quy định**

Tiền học phí:

Nhà trẻ: 125.000 đồng/tháng/trẻ

Mẫu giáo: 105.000 đồng/tháng/trẻ

Đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật được cấp bù, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

### **2. Các khoản theo thỏa thuận**

#### **2.1. Tiền sinh hoạt phục vụ trẻ bán trú tại trường**

2.1.1 Tiền ăn của trẻ:

Mức ăn: 17.000đ/ngày/trẻ

Căn cứ vào số cháu ra lớp trong ngày nhà trường có thực đơn hàng ngày kèm theo và ăn hết tiêu chuẩn như đã thỏa thuận với PHHS

2.1.2 Phụ phí: Số học sinh dự kiến: 382 học sinh

a) Tiền gas:

Dự kiến:

Trung bình 1 tháng dùng hết 6 bình loại 45kg;

Giá tiền 1 bình: 1.300.000 đồng (giá có thể tăng hoặc giảm theo thị trường)

Số tiền cần mua 6 bình :  $1.300.000 \times 6 = 7.800.000$  đồng

Số tiền 1 HS cần nộp trong tháng:  $7.800.000 : 382 = 20.418$  đồng

(làm tròn: 20.000 đồng/tháng)

b) Tiền hỗ trợ điện, nước:

Tiền điện, nước cần hỗ trợ hàng tháng: 4.000.000đ

Số tiền 1 HS cần nộp trong tháng:  $4.000.000 : 382 = 10.471đ$

Làm tròn: 10.000đ/trẻ/tháng

c) Tiền nước tẩy, rửa, vệ sinh bán trú:

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Mua nước rửa bát (Can 3,6 lít)	Can	5	135.000	675.000
2	Mua nước rửa tay	Chai	15	50.000	750.000
3	Mua nước lau nhà	Can	4	130.000	520.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.945.000</b>

Tổng cần chi: 1.945.000 đồng

Số tiền phải thu/trả/tháng:  $1.945.000 : 382 \text{ trẻ} = 5.081 \text{ đồng}$

Làm tròn: 5.000 đồng/1 trẻ/tháng

2.1.3 Tiền chăm sóc, phục vụ bán trú: (trả công nấu ăn, GV trông trưa, quản lý)

	Tổng số học sinh dự kiến: 382 cháu, 29 GV	Số tiền
<b>1</b>	<b>Phần chi</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi tiền công GV trông bán trú</b>	
	Số GV tham gia trông bán trú: 29 giáo viên	
	Tiền công GV trông bán trú: 42.000đ/ngày x 22 ngày	26,796,000
<b>1.2</b>	<b>Trả công người nấu ăn: (4 ng x 4.700.000đ/tháng)</b>	<b>18,800,000</b>
<b>1.3</b>	<b>Chi công tác quản lý, CSVC (20%)</b>	<b>11,519,000</b>
	Hỗ trợ cơ sở vật chất 8%	4,679,600
	Chi công tác quản lý: 12%. Trong đó:	6,839,400
	Hiệu trưởng: 2,9%	1,652,855
	Phó hiệu trưởng: 2,7% x 2 người	3,077,730
	Kế toán: 2,7%	1,538,865
	Chi thủ kho, gọi thực phẩm: 1%	569,950
<b>1.4</b>	<b>Tổng phải chi</b>	<b>57,115,000</b>
<b>2</b>	<b>Phần thu</b>	
<b>2.1</b>	<b>Số tiền thu/tháng/trẻ: Số phải chi/tổng số trẻ</b>	<b>149,516</b>

Làm tròn: 150.000 đồng/1 trẻ/tháng

#### 2.1.4 Tiền đồ dùng phục vụ bán trú

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Khăn mặt vuông ký hiệu (382 cái x 9.000đ)	3,438,000
2	Khăn vuông thường (70 cái x 5.000đ)	350,000
3	Khăn lau tay có quai treo (30 cái x 18.000đ)	540,000
4	Chăn đông 2 lớp (loại 2 kg) (5 cái x 390.000đ)	1,950,000
5	Chăn đông 2 lớp (loại 2,5 kg) (5 cái x 550.000đ)	2,200,000
6	Chiếu cói (25 cái x 180.000đ)	4,500,000
7	Tạp rê, mũ (4 bộ x 68.000đ)	272,000
8	Bát inox (60 cái x 20.000đ)	1,200,000
9	Thìa ăn cơm Inox (33 cái x 6.000đ)	198,000
10	Thìa múc canh inox (5 cái x 35.000đ)	140,000
11	Muôi nhựa (5 cái x 12.000đ)	60,000
12	Lưới rửa bát (20 cái x 6.000đ)	120,000
13	Rổ to (2 cái x 50.000đ)	100,000
14	Giỏ vo gạo (2 cái x 50.000đ)	100,000
15	Dao inox nhỡ (20 cái x 45.000đ)	900,000
16	Dao thái to (2 cái x 120.000đ)	240,000
17	Giặt chần (50 cái x 50.000đ)	2,500,000
18	Gang tay nilong (2kg x 86.000đ)	172,000
19	Nạo (10 cái x 12.000đ)	120,000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.100.000</b>

Số tiền phải thu/trả/năm học: 19.100.000 : 382 trẻ = 50.000 đồng

#### 3. Tiền vệ sinh trường, lớp:

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Chổi quét nhà (35 cái x 39.000đ)	1,365,000
2	Chổi quét nước (16 cái x 40.000đ)	640,000
3	Gang tay cao su xanh (15 đôi x 55.000đ)	825,000

4	Gang tay cao su trắng (18 đôi x 29.000đ)	522,000
5	Chổi quét mạng nhện (4 cái x 122.000đ)	488,000
6	Giấy vệ sinh (140 túi x 55.000đ)	7,700,000
7	Nước lau sàn (65 can x 130.000đ)	8,450,000
8	Cọ nhà vệ sinh (15 cái x 25.000đ)	375,000
9	Cây lau nhà (16 cái x 125.000đ)	2,000,000
10	Xà phòng ô mô (45 gói x 49.500đ)	2,277,000
11	Xà bông lifebouy (59 bánh x 17.000đ)	1,003,000
12	Tẩy rửa nhà vệ sinh (68 chai x 49.000đ)	3,332,000
13	Thuê đổ rác (350.000đ/tháng x 9 tháng)	3,150,000
14	Gầu hút rác (5 cái x 34.000đ)	170,000
15	Thau nhựa Việt Nhật 40cm (5 cái x 57.000đ)	283,000
16	Thuê dọn cỏ, cắt cây cảnh (200.000đ/tháng x 9 tháng)	1,800,000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.380.000</b>

Số tiền phải thu/trả/tháng:  $34.380.000 : 382 \text{ trẻ} : 9 \text{ tháng} = 10.000 \text{ đồng}$

#### **4. Tiền đồ dùng học tập cho trẻ: (theo năm học)**

4.1. Dự kiến mua sách vở, đồ dùng đồ chơi:

- Khối nhà trẻ: 10.400.000 đồng
- Khối 3 tuổi: 22.000.000 đồng
- Khối 4 tuổi: 24.200.000 đồng
- Khối 5 tuổi: 30.000.000 đồng

4.2. Số tiền thu của trẻ:

- Khối nhà trẻ:  $10.400.000 \text{ đồng} / 52 \text{ trẻ} = 200.000 \text{ đồng/trẻ/năm học}$
- Khối 3 tuổi:  $22.000.000 \text{ đồng} / 100 \text{ trẻ} = 220.000 \text{ đồng/trẻ/năm học}$
- Khối 4 tuổi:  $24.200.000 \text{ đồng} / 110 \text{ trẻ} = 220.000 \text{ đồng/trẻ/năm học}$
- Khối 5 tuổi:  $30.000.000 \text{ đồng} / 120 \text{ trẻ} = 250.000 \text{ đồng/trẻ/năm học}$

#### **5. Tổ chức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh:**

Mức thu: 5.000 đồng/tiết theo Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND của UBND tỉnh.

Căn cứ vào số lượng học sinh đăng ký nhà trường sẽ tổ chức có lịch cụ thể.

## **6. Các khoản thu hộ**

### **6.1. Bảo hiểm thân thể học sinh:**

- Mức thu là 200.000 đ/1HS/năm (theo mức giá của Công ty Bảo hiểm Pijico - Hải Dương).

- Chuyển nộp đủ về công ty.

( HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, HS hộ cận nghèo được Công ty hỗ trợ)

### **6.2. Ủng hộ Quỹ hoạt động Ban Đại diện Cha mẹ học sinh**

Cha mẹ học sinh tự nguyện ủng hộ quỹ phụ huynh học sinh nhóm lớp.

Xây dựng quỹ Cha mẹ học sinh để tổ chức các hoạt động cho trẻ, trong đó trích 70% cho hoạt động của Ban ĐD CMHS của trường, 30% chi hoạt động của Ban Đại diện CMHS của lớp.

\* Chi: Việc chi thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Ban đại diện CMHS. Phần chi của CMHS của lớp do Ban đại diện CMHS lớp quyết định.

- Dự kiến số tiền cần huy động năm học 2023 - 2024 : 38.200.000 đồng.

+ Trích 70% cho hoạt động của Ban ĐDCMHS trường: 26.700.000 đồng

+ 30% chi hoạt động của Ban Đại diện CMHS lớp: 11.460.000 đồng

(Không vận động gia đình HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, HS hộ cận nghèo)

## **7. Đối với việc huy động nguồn đóng góp tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân để tăng cường cơ sở vật chất trường học.**

7.1. Mục đích: Huy động tài trợ, viện trợ để cải tạo, bổ sung CSVC, môi trường học tập vui chơi cho trẻ nhà trẻ, mẫu giáo trong toàn trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên trẻ.

7.2. Nội dung huy động: Sửa chữa thiết bị điện nước, nâng cấp thư viện, khu vui chơi vận động, sửa nhà vệ sinh bị thấm dột.

7.3. Dự kiến số tiền huy động: 94.000.000 đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Sửa thiết bị điện nước</b>				<b>6.400.000</b>
1	Tụ quạt trần	Cái	30	65.000	1.950.000
2	Bóng điện tròn	Cái	5	120.000	600.000
3	Bóng tuýp	Bộ	11	190.000	2.090.000
4	Bộ dây và vòi sịt	Bộ	3	120.000	360.000
5	Sửa quạt hơi nước	Cái	2	700.000	1.400.000
<b>II</b>	<b>Nâng cấp Thư viện</b>				<b>29.600.000</b>

1	ốp trần nhựa khu thư viện	M <sup>2</sup>	74	400.00	29.600.000
<b>III</b>	<b>Sửa nhà vệ sinh bị thấm dột</b>				<b>44.000.000</b>
	Sửa nhà vệ sinh bị thấm dột lớp 3 tuổi B, 3 tuổi C				
1	Công thợ phá dỡ, vận chuyển phế liệu đi đổ	Công	23	400.000	9.200.000
2	Gạch men lát nền vệ sinh chống trơn Catalan. Kích thước: 30x30cm. Sản xuất tại Việt Nam	m <sup>2</sup>	34	205.000	6.970.000
3	Xi măng Hoàng Thạch PC30. Bao 50kg. Sản xuất tại Việt Nam	Bao	30	92.000	2.760.000
4	Sika latex SK216 thùng 25 lít. Sản xuất tại Việt Nam	Thùng	4	2.350.000	9.400.000
5	Bột trít mạch. Túi 1kg. Sản xuất tại Việt Nam	Túi	4	85.000	340.000
6	Cát đôn nền	m <sup>3</sup>	12	250.000	3.000.000
7	Cát Trung Hà cán nền	m <sup>2</sup>	3	350.000	1.050.000
8	Ống nhựa Tiên Phong Φ90mm	Cây	8	485.000	3.880.000
9	Công thợ xử lý chống thấm + xây dựng	Công	18.5	400.000	7.400.000
<b>IV</b>	<b>Khu vui chơi, trải nghiệm</b>				<b>14.000.000</b>
1	Làm sân khu vui chơi, trải nghiệm	m <sup>2</sup>	30	400.000	12.000.000
2	Ống sắt 50*50*1.4	Cây	4	245.000	980.000
3	Ống sắt 20*20*1.4	Cây	10	93.000	930.000
4	Que hàn	Hộp	1	90.000	90.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>94.000.000</b>

**Số tiền bằng chữ: Chín mươi tư triệu đồng chẵn./.**

7.4. Đối tượng huy động: Các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm tự nguyện tài trợ, viện trợ.

7.5. Hình thức huy động: Huy động trên cơ sở đóng góp tự nguyện

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

Thông qua cuộc họp lãnh đạo, Hội đồng trường, Họp CB, GV, NV đầu năm học 2023 - 2024.

Thông nhất các khoản thu với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh toàn trường trong cuộc họp Ban đại diện hội cha mẹ học sinh đầu năm học.

Lập kế hoạch và dự trù kinh phí các khoản thu góp và ủng hộ năm học 2023-2024.

Niêm yết công khai kế hoạch thu góp đầu năm học 2023 - 2024.

Triển khai đến toàn thể phụ huynh học sinh trong trường.

Báo cáo Phòng Giáo dục & đào tạo huyện Gia Lộc, UBND xã Thống Kênh.

BGH Nhà trường, các bộ phận, cá nhân được phân công cùng phối hợp thực hiện theo đúng kế hoạch.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD&ĐT huyện;
- UBND xã;
- Ban đại diện Hội CMHS (Để phối hợp thực hiện);
- CBGVNV nhà trường;
- Lưu: VT.

(Để BC)



**Hòa Thị Lý**